

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

ĐÀO DUY TÂM

**NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG RAU AN TOÀN Ở HÀ
NỘI**

Chuyên ngành: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Mã số: 62.31.10.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, 2010

Công trình hoàn thành tại:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. GS.TS. PHẠM VĂN ĐÌNH**
- 2. PGS.TS. MAI THANH CÚC**

Phản biện 1: GS.TSKH. Lê Du Phong

Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

Phản biện 2: GS.TS. Hoàng Ngọc Việt

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Phản biện 3: PGS.TS. Nguyễn Đình Long

Viện Chính sách và Chiến lược phát triển Nông nghiệp, Nông thôn

Luận án sẽ được bảo vệ tại hội đồng chấm luận án cấp trường họp tại:

Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Vào hồigiờ, ngày.....tháng.....năm.....

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam**
- Thư viện Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội**

CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đào Duy Tâm (2010), “Đầu tư cơ sở vật chất cho vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn Hà Nội”, *Tạp chí Kinh tế sinh thái*, Số 36 tháng 6/2010, trang 97 - 100.
2. Đào Duy Tâm (2010), “Tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, Tập 8, Số 4/2010, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, trang 729 - 736.
3. Đào Duy Tâm (9/2010), “Thuận lợi và khó khăn phát triển sản xuất rau an toàn ở Hà Nội”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Số 159 tháng 9/2010, trang 41 - 44.
4. Đào Duy Tâm (9/2010), “Một số giải pháp phát triển rau an toàn ở Hà Nội”, *Tạp chí Nhịp cầu tri thức*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Số 9 tháng 9/2010, trang 14 - 15.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Rau là thực phẩm không thể thiếu trong bữa ăn hàng ngày của người dân. Đúng trước yêu cầu phát triển nền nông nghiệp bền vững và nhu cầu chính đáng của người dân về vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP), vì môi trường và sức khỏe cộng đồng, trong những năm qua chương trình phát triển rau an toàn (RAT) đã được triển khai ở một số địa phương trên cả nước. Hà Nội là một trong những địa phương đã triển khai chương trình phát triển rau an toàn khá sớm, từ năm 1996 đến nay đã thu được một số kết quả đáng khích lệ, bước đầu khẳng định được vị trí của mình với những tên tuổi như làng rau Vân Nội, Đông Dư, Văn Đức, Lĩnh Nam, Đặng Xá... và hệ thống các cửa hàng, siêu thị bán lẻ RAT ngày càng phát triển. Tuy vậy, trong quá trình triển khai thực hiện, Chương trình phát triển sản xuất và tiêu thụ RAT của Hà Nội cũng bộc lộ những điểm bất cập như: điều kiện hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ; Diện tích và năng suất RAT có tăng lên nhưng không ổn định, thiếu tính bền vững; chất lượng rau không ổn định, chưa chiếm được lòng tin của người tiêu dùng; công tác quản lý, giám sát còn nhiều hạn chế; Hệ thống cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển sản xuất và tiêu thụ RAT còn thiếu tính thực tiễn, không đi vào đời sống...

Để ngành RAT của Hà Nội ngày càng phát triển bền vững thì việc tiến hành nghiên cứu đề tài **“Nghiên cứu giải pháp phát triển bền vững rau an toàn ở Hà Nội”** là hết sức cần thiết, có ý nghĩa cả về khoa học và thực tiễn cho cả trước mắt và lâu dài trong quá trình phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng và nâng cao mức sống của nhân dân.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

2.1 Mục tiêu chung

Từ phân tích, đánh giá thực trạng và xác định các yếu tố thúc đẩy và cản trở phát triển RAT trong thời gian qua, đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển bền vững RAT ở Hà Nội trong thời gian tới.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Góp phần hệ thống hóa và làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận cơ bản và thực tiễn về phát triển bền vững RAT.

- Phân tích, đánh giá thực trạng và xác định các yếu tố thúc đẩy và cản trở phát triển bền vững RAT ở Hà Nội thời gian qua.

- Đề xuất định hướng và những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển bền vững RAT ở Hà Nội.

3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Bao gồm những vấn đề liên quan đến phát triển bền vững RAT trên địa bàn Hà Nội, các hộ nông dân, trang trại, HTX, các doanh nghiệp.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Về thời gian: Thời gian nghiên cứu thu thập thông tin phục vụ cho nghiên cứu luận án từ năm 1997 đến nay.

Số liệu thu thập phân tích từ năm 1997 và số liệu điều tra nông hộ, HTX, doanh nghiệp, người tiêu dùng tập trung vào năm 2009 là chủ yếu.

3.2.2. Về không gian, địa điểm nghiên cứu: Luận án tập trung chủ yếu ở các huyện, quận của Hà Nội (cũ) với 3 huyện đại diện cho 3 vùng sinh thái có qui mô sản xuất lớn và nông dân có kinh nghiệm sản xuất RAT được chọn làm điểm nghiên cứu là huyện Gia Lâm, huyện Đông Anh, huyện Thanh Trì và một số HTX, công ty, nhà hàng, khách sạn thuộc các quận nội thành Hà Nội.

3.2.3. Về nội dung: Trong khuôn khổ luận án, chúng tôi chú trọng nghiên cứu một số nội dung sau đây:

- Đánh giá thực trạng phát triển bền vững RAT trên địa bàn Hà Nội, tập trung vào biến động về diện tích, năng suất, sản lượng và chất lượng RAT.

- Phân tích những yếu tố tác động chính và nguyên nhân ảnh hưởng đến phát triển bền vững RAT ở Hà Nội.

- Đề xuất định hướng và một số giải pháp chủ yếu có tính khả thi nhằm phát triển bền vững RAT trên địa bàn Hà Nội.

4 Những đóng góp mới của luận án

4.1 Về lý luận

Luận án đã hệ thống hóa và góp phần hoàn thiện những vấn đề về lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững RAT trên thế giới và ở Việt Nam, vận dụng vào phát triển bền vững RAT tại Hà Nội.

4.2 Về thực tiễn

Đã có nhiều đề tài nghiên cứu về RAT nhưng chỉ mang tính từng phần như về giống, giá thể, rau trong nhà lưới... chưa có đề tài nào nghiên cứu một cách tổng thể về phát triển bền vững RAT. Trên cơ sở nghiên cứu, luận án đã:

- Làm rõ những đặc điểm, yếu tố ảnh hưởng, thuận lợi, khó khăn, những vấn đề nảy sinh cần giải quyết trong quá trình phát triển RAT tại địa bàn nghiên cứu.

- Tổng hợp và phân tích được thực trạng phát triển RAT của Hà Nội.

- Xác định rõ các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững RAT trong thời gian qua.

- Đề xuất định hướng và giải pháp chủ yếu phát triển bền vững RAT trên địa bàn Hà Nội.

Luận án là tài liệu giúp cho UBND, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Khoa học và Công nghệ và các Sở, Ban, Ngành có liên quan của Thành phố thấy được thực trạng phát triển bền vững RAT của Hà Nội. Trên cơ sở đó đưa ra được những chủ trương, chính sách phù hợp với thực tế của từng vùng, từng cơ sở tổ chức kinh tế, về một số chủng loại rau chính trồng ở Hà Nội nhằm thúc đẩy phát triển bền vững RAT trên địa bàn Hà Nội.

5 Cấu trúc luận án

Luận án gồm 167 trang với 45 bảng số liệu, 8 biểu đồ, 4 đồ thị, 6 sơ đồ, 2 hình, ảnh, 44 tài liệu tiếng Việt, 11 tài liệu tiếng Anh, 1 tài liệu tiếng Pháp. Mở đầu 4 trang; Chương I: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững rau an toàn 38 trang; Chương 2: Đặc điểm địa bàn nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu 17 trang; Chương 3: Thực trạng phát triển bền vững rau an toàn ở Hà Nội 81 trang; Chương IV: Giải pháp chủ yếu phát triển bền vững rau an toàn trên địa bàn Hà Nội 24 trang; Kết luận và kiến nghị 3 trang.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG RAU AN TOÀN

1.1 Một số vấn đề lý luận về phát triển bền vững rau an toàn

1.1.1 Khái niệm về phát triển bền vững rau an toàn

1.1.1.1. Khái niệm rau an toàn

Khái niệm RAT hiện nay được thể chế hóa tại Điều 2 - Quy định về quản lý sản xuất và kinh doanh rau, quả, chè an toàn ban hành kèm theo Quyết định số 99/2008/QĐ - BNN, ngày 15/10/2008 của Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định *Rau, quả an toàn là sản phẩm rau, quả tươi được sản xuất, sơ chế phù hợp với các quy định về bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm có trong VietGAP (Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn tại Việt Nam) hoặc các tiêu chuẩn GAP khác tương đương VietGAP và mẫu điển hình đạt chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm quy định (bao gồm các chỉ tiêu về hàm lượng kim loại nặng, hàm lượng Nitrat và dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật) tại Phụ lục 3 của Quy định.*

1.1.1.2. Khái niệm về phát triển bền vững rau an toàn

Hiện nay, chưa có tài liệu chính thức nào nêu quan điểm về phát triển bền vững RAT. Tuy nhiên, căn cứ vào khái niệm phát triển nông nghiệp bền vững, chúng tôi đề xuất khái niệm phát triển bền vững RAT là phát triển sản xuất - tiêu thụ RAT nhằm đạt các mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường.

- Về kinh tế: Đạt được sự tăng trưởng ổn định về diện tích, sản lượng và chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm của sản phẩm RAT; Từng bước đáp ứng yêu cầu về RAT của người tiêu dùng; Đảm bảo hiệu quả kinh tế của người sản xuất và lợi ích kinh tế với người tiêu dùng.

- Về xã hội: i) Người tiêu dùng được sử dụng các sản phẩm bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; ii) Tạo việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần nâng cao đời sống người sản xuất; iii) Thay đổi xu hướng ứng xử của người sản xuất nông nghiệp và người tiêu dùng theo hướng chủ động có trách nhiệm đối với chất lượng sản phẩm và sức khỏe cộng đồng; và iv) Duy trì và phát huy tốt các kỹ

năng bản địa trong sản xuất RAT.

- Về môi trường: Giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường, sử dụng tiết kiệm và hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên.

1.1.2. Đặc điểm phát triển bền vững rau an toàn

(i) Bảo đảm sự tăng lên ổn định về sản lượng, đồng nghĩa với sự mở rộng diện tích sản xuất có đủ điều kiện, tức là phải tập trung hơn nữa cho đầu tư công để hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật sản xuất.

(ii) Duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm RAT đòi hỏi thực hiện đồng bộ nhiều hoạt động.

(iii) Thực hiện đồng bộ giữa hình thành vùng sản xuất và lựa chọn phương thức sản xuất phù hợp.

(iv) Những thay đổi trong ứng xử của người sản xuất và người tiêu dùng quyết định mức độ phát triển của RAT.

1.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững rau an toàn

Cụ thể các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển bền vững RAT ở Hà Nội bao gồm: Chính sách, thể chế phát triển RAT; Quy hoạch phát triển RAT; Cơ sở hạ tầng cho phát triển RAT, hỗ trợ về kỹ thuật cho sản xuất - kinh doanh RAT; hệ thống phân phối sản phẩm; kiểm tra, giám sát bảo đảm chất lượng sản phẩm và yếu tố thông tin, tuyên truyền đến các đối tượng quan tâm.

- Chủ trương, chính sách định hướng lâu dài và đồng bộ của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ảnh hưởng quyết định.

- Mức độ ổn định của quy hoạch sử dụng đất thật sự tác động sâu sắc đến mức độ ổn định của các vùng sản xuất và mức độ đầu tư cho phát triển bền vững RAT.

- Cơ sở hạ tầng đồng bộ, điều kiện canh tác tốt có ảnh hưởng tích cực đến phát triển RAT.

- Trình độ nguồn nhân lực, khả năng hiểu biết và ứng dụng TBKT, thực hiện nghiêm túc các quy định của người tham gia sản xuất - kinh doanh là nhân tố quyết định cho phát triển bền vững RAT.

- Liên kết sản xuất - tiêu thụ làm năng lực sản xuất, tiêu thụ RAT sẽ được cải thiện.

- Tiêu thụ sản phẩm là khâu cuối cùng của sản xuất nhưng lại là khâu rất quan trọng đối với sản xuất, quyết định sự sống còn của sản xuất.

- Tính bền vững của hoạt động sản xuất và kinh doanh RAT chịu tác động trực tiếp của việc kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm RAT tại vùng sản xuất rau và quá trình lưu thông, phân phối sản phẩm RAT trên thị trường.

- Quá trình trao đổi, chia sẻ đầy đủ thông tin giữa sản xuất và tiêu dùng giúp các nhà sản xuất nắm bắt kịp thời sự thay đổi về thị hiếu của người tiêu dùng, đồng thời tạo ra sự tin tưởng, thu hút và nâng cao mức tiêu dùng sản phẩm RAT.

1.2 Thực tiễn và bài học kinh nghiệm về phát triển bền vững rau an toàn

1.2.1. Tình hình và kinh nghiệm phát triển bền vững rau an toàn trên thế giới

Tình hình và bài học kinh nghiệm về phát triển bền vững RAT của các quốc gia trên thế giới cho thấy thành tựu trong phát triển bền vững RAT có được ngoài nguyên nhân kỹ thuật và công nghệ sản xuất còn có phần đóng góp rất quan trọng của công tác quy hoạch sản xuất, hình thức tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm, tổ chức mạng lưới tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước, nhận thức, ứng xử của người dân. Có thể chia thành hai xu hướng, tùy theo trình độ phát triển của từng quốc gia:

- Các nước phát triển như Mỹ thì khái niệm RAT, quy hoạch phát triển RAT không còn là vấn đề cần đặt ra, 100% sản phẩm thực phẩm cung ứng ra thị trường phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và được chứng nhận chất lượng trước khi đưa ra tiêu thụ. Sản phẩm không an toàn trở thành mối rủi ro mà người sản xuất luôn phải đề phòng.

- Các nước đang phát triển thì yếu tố thể chế và chính sách khuyến khích phát triển RAT; quy hoạch phát triển RAT; giám sát chất lượng sản phẩm; khoa học kỹ thuật; tổ chức sản xuất và tiêu thụ vẫn là những yếu tố tác động đến phát triển bền vững RAT. Tùy theo điều kiện của từng nước mà mức độ tác động và quy mô có sự khác nhau.

1.2.2. Tình hình và kinh nghiệm phát triển bền vững rau an toàn ở Việt Nam

Sản xuất và kinh doanh RAT là một nghề buộc phải tuân thủ các điều kiện theo quy định. Việc chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm

RAT trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường là điều bắt buộc phải thực hiện. Tuy nhiên, điều này là rất khó khả thi trong điều kiện hiện nay mà cần có những bước đi phù hợp do một số nguyên nhân chính sau đây:

- + Sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, mang nặng tính tiểu nông.
- + Kinh phí để chứng nhận là quá cao so với giá trị của RAT.
- + Hệ thống kiểm tra, giám sát và quản lý chưa đủ năng lực để thực hiện.
- + Lợi ích kinh tế của các sản phẩm sản xuất theo VietGAP chưa rõ ràng.
- + Nhận thức, ứng xử của người dân về RAT chưa đầy đủ.

1.3. Một số công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài

Hà Nội đã thực hiện nhiều dự án và các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến sản xuất và tiêu thụ RAT. Gồm: Quy hoạch và đầu tư cơ sở hạ tầng cho một số vùng sản xuất RAT; Nghiên cứu về giống và các biện pháp canh tác, xây dựng các QTKT; Xây dựng các mô hình trình diễn, mô hình chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ RAT. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu đầy đủ và cụ thể giải pháp đẩy mạnh phát triển sản xuất, tiêu thụ RAT làm cơ sở phát triển bền vững RAT của Hà Nội trong những năm tới.

CHƯƠNG II

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của Hà Nội

Hà Nội có diện tích 3.348 km² với tổng dân số là 6.450 triệu người với 10 quận, 18 huyện, một thị xã và 577 phường, xã. Hà Nội có khí hậu với mùa hè nóng và ẩm, mùa đông tương đối lạnh và khô, địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông, đồng đất tương đối phì nhiêu. Nguồn nước ngầm dồi dào và nông, có chất lượng và trữ lượng khá. Hệ thống chính trị, an ninh ổn định, có nguồn nhân lực dồi dào và được đào tạo tốt, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao thông thường 10%/năm.

Hà Nội rất quan tâm và đầu tư mạnh mẽ cho ngành phát triển RAT thời gian qua cũng như định hướng cho thời gian tới.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

2.2.1 Các phương pháp tiếp cận

- Tiếp cận có sự tham gia.
- Tiếp cận theo điều kiện địa lý và địa hình.
- Tiếp cận hệ thống.
- Tiếp cận theo hình thức sản xuất kinh doanh RAT.

2.2.2 Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

- Chọn 9 xã thuộc 3 huyện đặc trưng cho 3 vùng sinh thái khác nhau.
- Chọn một số HTX, doanh nghiệp và hộ nông dân.
- Chọn một số văn bản quy định, chính sách điển hình.

2.2.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu

- Thu thập thông tin thứ cấp.
- Thu thập thông tin sơ cấp (thông qua phỏng vấn, điều tra).

Số mẫu điều tra, phỏng vấn được phân bổ cho từng nhóm đối tượng như sau:

i) Nhà quản lý: bao gồm các cấp từ thành phố, huyện và cán bộ xã, phường 120 mẫu.

ii) Doanh nghiệp, siêu thị, cửa hàng, các tổ chức kinh tế trong nông thôn: Doanh nghiệp, HTX 40 mẫu.

iii) Người sản xuất (hộ nông dân) tại 3 huyện x 3 xã x 30 hộ tổng số là 270 hộ, và người tiêu dùng (khách hàng): 90 mẫu.

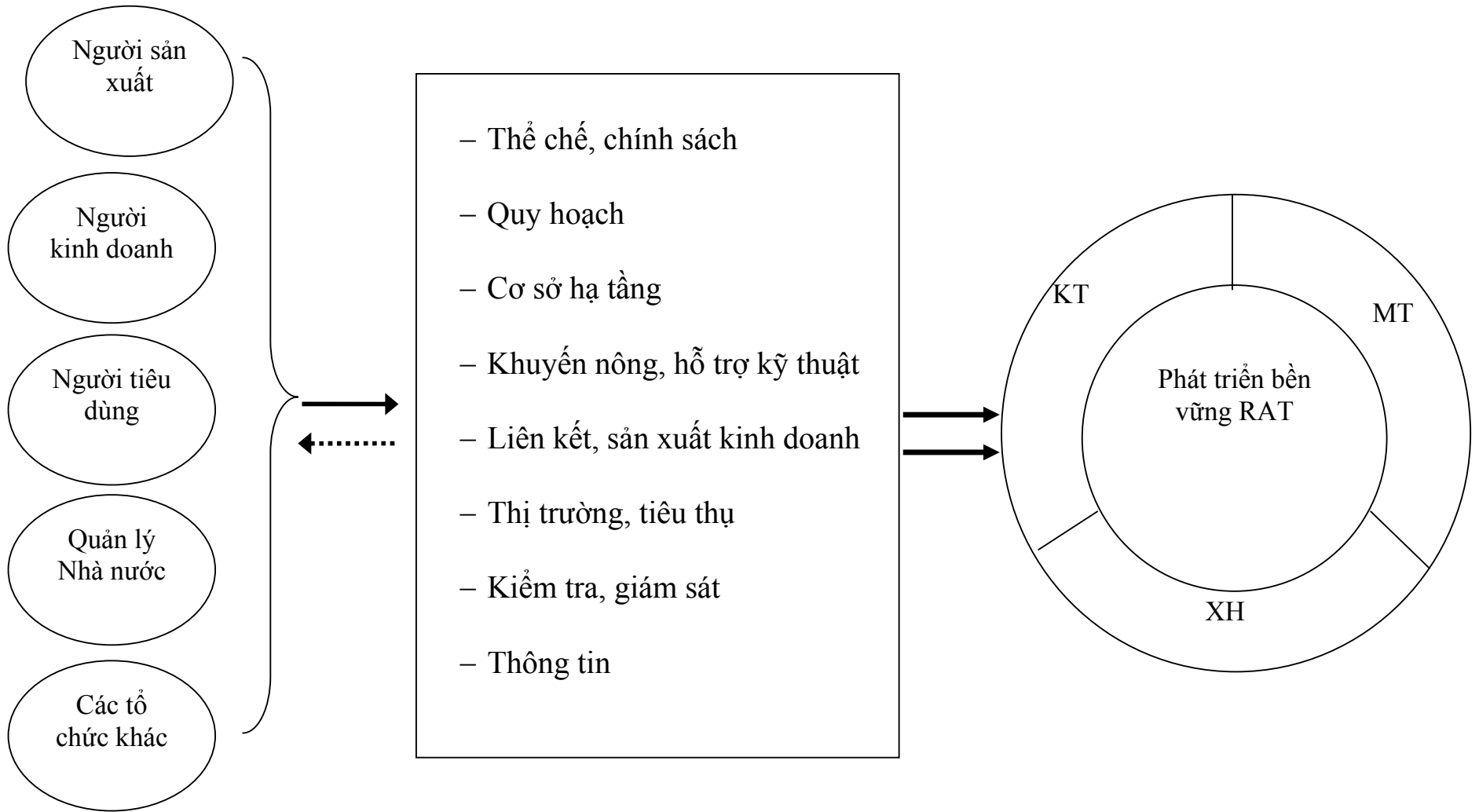
2.2.4 Phương pháp tổng hợp, phân tích thông tin

Các tài liệu thứ cấp được sắp xếp cho từng nội dung nghiên cứu của đề tài. Số liệu điều tra được xử lý qua phần mềm Excel và SPSS.

2.2.5 Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

- Đánh giá sự biến động qua các năm của diện tích, năng suất, sản lượng và chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm trên rau.

- Phân tích sự hình thành, hiện trạng tác động và xác định các vấn đề cản trở phát triển bền vững RAT của từng nhân tố liên quan.



Sơ đồ 2.1. Khung phân tích của nghiên cứu

CHƯƠNG III

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.1. Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng và chất lượng rau an toàn

3.1.1. Diện tích, năng suất, sản lượng rau an toàn

Năm 2001, diện tích gieo trồng RAT là 735 ha, chiếm 9,82% diện tích gieo trồng rau và đến năm 2009, diện tích gieo trồng RAT là 1995 ha, chiếm 25,24% diện tích gieo trồng rau. Năm có diện tích gieo trồng RAT lớn nhất là năm 2006 với 2.222 ha, chiếm 28,07% diện tích gieo trồng rau của Hà Nội (Bảng 3.1). Diện tích gieo trồng RAT phần lớn tập trung ở vụ Đông xuân, thường chiếm từ 63,2% đến 71,49% diện tích gieo trồng cả năm.

Bảng 3.1. Diện tích rau và rau an toàn của Hà Nội

DVT: ha

Năm	Tổng DTGT rau (1)	DTGT RAT (2)	So sánh (%) (2) / (1)
2001	7483,5	735	9,82
2002	8004,0	1442	18,02
2003	8606,8	981	11,40
2004	8806,0	1509	17,14
2005	8125,0	1996	24,57
2006	7915,0	2222	28,07
2007	7986,0	1930	24,17
2008*	8051,0	1995	24,78
2009*	7904,1	1995	25,24
2010**	5545,1	1315	23,71

(*): Lấy theo số liệu địa phận Hà Nội cũ

(**): Tính đến tháng 5 năm 2010

Nguồn: Cục Thống kê và Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội

Năng suất RAT và năng suất sản xuất rau đại trà có xu hướng tăng dần theo các năm; Năng suất rau vụ Mùa thường cao hơn năng suất rau ở vụ Đông Xuân nhưng đều chưa vượt ngưỡng 200 tạ/ha. Tuy nhiên, năng suất RAT ở vụ Đông Xuân lại cao hơn năng suất rau đại trà, đây là một lợi thế để đẩy mạnh mở rộng diện tích RAT ở vụ Đông Xuân.

Bảng 3.2. Năng suất rau và rau an toàn của Hà Nội năm 2001 - 2010

Năm	NS rau đại trà (tạ/ha)			NS rau an toàn (tạ/ha)			So sánh RAT/rau đại trà (%)		
	Cả năm	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Cả năm	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Cả năm	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa
2001	189,0	166,1	251,72	167,0	153	264,85	88,36	92,11	105,21
2002	185,1	165,5	239,89	169,8	168,3	173,03	91,73	101,69	72,13
2003	176,6	160,53	221,04	182,5	163,3	226,19	103,34	101,73	102,33
2004	181,8	169,44	213,98	171,6	173,34	168,60	94,38	102,30	78,79
2005	185,4	178,00	202,50	147,1	140,00	164,70	79,36	78,65	81,33
2006	194,5	184,31	203,08	189,0	191,60	176,60	97,16	103,96	86,96
2007	196,3	183,65	221,42	196,0	194,80	198,55	99,83	106,07	89,67
2008	198,6	185,57	221,10	185,0	196,84	198,26	93,14	106,07	89,67
2009	188,1	166,25	249,89	185,5	176,34	198,36	98,61	106,07	79,38
2010*	-	170,00	-	-	175,00	-	-	102,94	-

(*): Tính đến tháng 5 năm 2010

Nguồn: Cục Thống kê; Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội

Bảng 3.3. Sản lượng rau và rau an toàn trên địa bàn Hà Nội

Năm	Sản lượng rau đại trà (tấn)			Sản lượng rau an toàn (tấn)			So sánh	
	Cả năm	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Cả năm	Vụ Đông Xuân	Vụ Mùa	Cả năm (%)	Vụ ĐX/vụ Mùa (lần)
2001	141.438,2	91.056,0	50.382,1	12.274,5	9.837,9	2.436,6	8,68	4,04
2002	148.154,0	97.563,9	50.590,1	24.485,2	16.577,6	7.907,6	16,53	2,10
2003	151.996,1	101.471,0	50.525,1	17.903,3	11.128,9	6.774,4	11,78	1,64
2004	160.116,4	106.613,1	53.812,1	25.894,4	16.484,6	9.407,9	16,17	1,75
2005	150.596,9	101.691,4	48.843,0	29.361,2	19.978,0	9.371,4	19,50	2,13
2006	153.962,6	99.711,7	50.871,5	41.995,8	28.759,2	12.732,9	27,28	2,26
2007	156.789,1	99.211,2	57.210,2	37.828,0	25.577,2	12.250,5	24,13	2,09
2008	159.909,0	103.755,7	54.386,4	36.907,5	25.884,0	13.482,0	23,08	1,92
2009	148.691,9	92.185,6	58.951,5	37.007,3	23.189,2	13.488,5	24,89	1,72
2010*	-	94.266,7	-	-	23.012,5	-	-	-

(*): Tính đến tháng 5 năm 2010

Nguồn: Cục Thống kê, Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội

Cùng với xu hướng tăng của diện tích và năng suất, sản lượng RAT có xu hướng tăng. Hà Nội đã tự sản xuất cung ứng được 65 - 70% nhu cầu rau xanh, tương đương với gần 18% nhu cầu RAT của Thành phố. Chúng loại RAT rất đa dạng với trên 40 loại rau.

3.1.2. Thực trạng diễn biến về chất lượng rau an toàn

Mức độ an toàn của rau xanh được quyết định bởi dư lượng trong sản phẩm của các yếu tố sau: Nitrat (NO₃); thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), hàm lượng kim loại nặng và sự ô nhiễm vi sinh vật gây bệnh (Ecoli, Samonella...).

Chất lượng VSATTP rau trong sản xuất đại trà cũng đã có những dấu hiệu tốt. Mặc dù số lượng mẫu lấy không nhiều, không đủ đại diện cho các vùng sản xuất rau nhưng cũng cho thấy tỷ lệ mẫu rau không bảo đảm VSATTP có xu hướng giảm, đến năm 2009 tỷ lệ này chỉ còn 8,51%, giảm 3,9 lần so với năm 2002.

Bảng 3.4. Kết quả phân tích mẫu rau về dư lượng thuốc BVTV và hàm lượng kim loại nặng tại một số vùng sản xuất rau đại trà

Năm	Số mẫu đã lấy	Số mẫu không đạt	
		Số lượng (mẫu)	Tỷ lệ (%)
2000	33	6	18,18
2001	140	12	8,57
2002	42	14	33,33
2003	60	7	11,67
2004	133	0	0,00
2005	187	9	4,81
2006	170	4	2,35
2007	1016	5	0,49
2008	120	5	4,17
2009*	150	35	23,33

(*) 150 mẫu rau được lấy năm 2009 là tại các vùng sản xuất có đất trồng, nước tưới bị ô nhiễm kim loại nặng (Pb)

Nguồn: Chi cục BVTV Hà Nội

Tại các vùng có cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát số mẫu rau không đạt tiêu chuẩn ATVSTP chiếm 0 - 4,16%, tùy từng mùa vụ và cơ sở sản xuất. Mặt

khác tại các cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT như Hà An (Long Biên), hợp tác xã (HTX) Tăng Mi (Nam Hồng - Đông Anh); HTX Đạo Đức (Vân Nội - Đông Anh) vẫn phát hiện một số mẫu rau không đủ tiêu chuẩn VSATTP, có dư lượng thuốc BVTV, hàm lượng kim loại nặng vượt ngưỡng cho phép từ 1,5 đến 2,35 lần. Như vậy, có thể thấy sự thiếu tin tưởng của người tiêu dùng vào chất lượng RAT là có cơ sở thực tiễn. Thể hiện rõ tình trạng không ổn định, thiếu bền vững trong chất lượng RAT của Hà Nội thời gian qua.

3.1.3. Thực trạng tiêu thụ rau an toàn

Sản lượng RAT được tiêu thụ với giá cao hơn rau thường chỉ chiếm 29,6 đến 38,4% còn lại gần 70% sản lượng RAT được tiêu thụ tự do trên thị trường như những loại rau khác. Hoạt động kinh doanh RAT có hiệu quả kinh tế cao hơn rõ rệt so với rau thường khi RAT được bán đúng giá trị mong muốn.

3.2. Thực trạng về các thể chế và chính sách trong phát triển sản xuất rau an toàn trên địa bàn Hà Nội

- Liên tục từ năm 1996 đến nay có 3 lần thay đổi về khái niệm và quy định quản lý chất lượng RAT, sự bất ổn này đã gây nhiều khó khăn cho việc tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện ở cơ sở.

Các quy định và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp & PTNT hiện nay mặc nhiên đồng nhất giữa sản xuất RAT và sản xuất rau theo các tiêu chuẩn GAP trong khi đó trình độ sản xuất của người nông dân Hà Nội chưa đáp ứng được, nhất là yêu cầu cơ sở hạ tầng; truy nguyên nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm và công tác giám sát nội bộ; Kinh phí để chứng nhận là quá cao so với giá trị của RAT. Mặt khác GAP chỉ là những nguyên tắc thực hành nông nghiệp tốt, chứ không hướng dẫn cụ thể cho từng chủng loại cây trồng vì vậy sản xuất RAT theo GAP chỉ phát triển trong các mô hình trình diễn có sự hỗ trợ.

Hà Nội có quy định riêng về RAT, tuy không trái với quy định chung nhưng đã làm cho RAT của Hà Nội có những điểm khác biệt so với RAT của các địa phương khác trong cả nước.

Trong thời gian, qua Hà Nội đã vận dụng một số chính sách hiện có về nông nghiệp & PTNT để khuyến khích phát triển RAT song thiếu tính thực tiễn, người dân chưa tiếp cận được. Đề án sản xuất và tiêu thụ RAT giai đoạn 2009 -

2015 đã được phê duyệt nhưng khả năng không hoàn thành được kế hoạch theo đúng tiến độ do khi triển khai thực hiện lại gặp nhiều vướng mắc về suất đầu tư và quy hoạch vùng sản xuất.

3.3. Thực trạng công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch rau an toàn ở Hà Nội

Công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch RAT ở Hà Nội hiện nay đang xuất hiện những yếu tố gây cản trở phát triển bền vững RAT. Do không có quy hoạch nên công tác đầu tư cơ sở hạ tầng không đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện; người sản xuất chưa yên tâm đầu tư sản xuất. Mặt khác định hướng quy hoạch không nằm trong hệ thống quy hoạch chung của Thành phố nên không liên kết được với các quy hoạch ngành khác, làm tăng nguy cơ ô nhiễm vùng sản xuất. Ngoài ra, Hà Nội cũng còn thiếu nội dung quy hoạch hệ thống tiêu thụ, phân phối sản phẩm; hệ thống sơ chế để phục vụ phát triển RAT. Một yếu tố hạn chế việc hình thành vùng sản xuất RAT hàng hóa là đất canh tác rau ở Hà Nội hết sức manh mún, trung bình cứ 1 ha sản xuất rau có từ 10 đến 15 hộ canh tác nên đã làm tăng khối lượng công việc quản lý, giám sát và vận động thực hiện quy hoạch lên rất nhiều.

Bảng 3.5. Kết quả thực hiện các quy hoạch rau an toàn ở Hà Nội

Quy hoạch	Nội dung quy hoạch	Kết quả thực hiện	Nguyên nhân không hoàn thành kế hoạch
1. Quy hoạch vùng sản xuất rau sạch Hà Nội đến năm 2000	Quy hoạch đến năm 2000 là 2.000 ha canh tác RAT ở 33 xã của Hà Nội (cũ)	Đến năm 2000 có 1.947 ha gieo trồng RAT Thực hiện được 35,7% kế hoạch.	- Không huy động được các nguồn lực để triển khai quy hoạch. - Không có sự chỉ đạo kiên quyết của các cấp chính quyền.
2. Định hướng Quy hoạch mạng lưới sản xuất rau an toàn trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2020	Đến năm 2015 diện tích RAT là 13.930,6 ha; Đến 2020 là 16.276,7 ha	Năm 2010 triển khai trên 187 ha, đạt 8,31% KH năm	- Không đủ tính pháp lý, thiếu tính ổn định nên chưa đủ điều kiện để thực hiện đầu tư công; người dân cũng chưa yên tâm đầu tư - Không liên kết được với các quy hoạch khác nên tính ổn định không cao và làm tăng nguy cơ ô nhiễm vùng sản xuất.

Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu

3.4. Thực trạng đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển rau an toàn

Bảng 3.6. Hiện trạng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển rau an toàn ở Hà Nội

Hạng mục	Hiện trạng	Yêu cầu của phát triển RAT đến 2015 *	Ước tính mức độ đáp ứng so với yêu cầu (%)
1. Hệ thống thủy lợi	Đáp ứng tưới cho 5396,4 ha	13.930,6 ha	38,73
2. Hệ thống nhà lưới	Có 34,5 ha nhà lưới kiên cố và bán kiên cố; 44,1 ha nhà lưới đơn giản	1400 ha	5,61
3. Hệ thống giao thông nội đồng	81,2 km	820 km	9,91
4. Cơ sở sơ chế	28 cơ sở, trang thiết bị thô sơ	15 cơ sở hiện đại 300 cơ sở sơ chế đơn giản	< 3,00
5. Cơ sở chế biến	3 cơ sở quy mô nhỏ	3-5 cơ sở quy mô lớn; 10-15 cơ sở quy mô nhỏ	< 20,00
6. Chợ đầu mối	1 chợ đầu mối	6	16,60

(*): Theo tính toán của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra năm 2009

So với yêu cầu, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất RAT mới chỉ đạt từ 5,61% đến 38,73%; Cơ sở hạ tầng phục vụ tiêu thụ RAT chỉ đạt từ 3% đến dưới 20%. Rõ ràng với thực trạng như vậy, yếu tố này đã và đang cản trở sự phát triển bền vững RAT ở Hà Nội.

3.5. Thực trạng hỗ trợ kỹ thuật phục vụ phát triển rau an toàn ở Hà Nội

Bảng 3.7. Kết quả thực hiện hỗ trợ kỹ thuật và thực trạng ứng xử của người sản xuất, kinh doanh RAT

Hoạt động	Khối lượng thực hiện	Tác động đến sản xuất	
		Kết quả	Tồn tại
1. Huấn luyện, tập huấn kỹ năng sản xuất RAT (IPM, QTKT, VietGAP...); Hội thảo; in ấn các tờ rơi, tài liệu hướng dẫn	755 lớp IPM với 24.334 lượt người 554 lớp ngắn hạn với 34.683 lượt người. Có khoảng 1 triệu tờ rơi, tài liệu đã được phát cho người dân.	- Quan tâm đến các quy định về RAT. - Giảm sử dụng phân tươi; Tăng sử dụng phân vi sinh; Chú ý không lạm dụng phân đạm, không bón đạm quá muộn - Tăng tỷ lệ sử dụng thuốc BVTV sinh học, thảo mộc và nguồn gốc sinh học; Tăng tỷ lệ sản phẩm bảo đảm thời gian cách ly trước khi thu hái. - Quan tâm đến chất lượng nước tưới cho rau.	- Còn có khoảng trên 50% người sản xuất không tuân thủ quy định trong sử dụng phân bón; - Khoảng 20% không tuân thủ đầy đủ nguyên tắc 4 đúng trong sử dụng hóa chất BVTV.

2. Xây dựng mô hình chuyên giao TBKT	9 dạng mô hình. Mỗi năm triển khai 5-10 mô hình trình diễn; Xây dựng 2 mô hình quản lý theo chuỗi; xây dựng 12,3 ha mô hình VietGAP	- Tăng khả năng tiếp cận các TBKT cho người sản xuất. - Người sản xuất tham gia mô hình có nhận thức tốt hơn về các quy định sản xuất RAT.	Phần lớn mô hình sau khi kết thúc không mở rộng được.
3. Cử cán bộ kỹ thuật xuống hướng dẫn trực tiếp tại các vùng sản xuất.	Triển khai từ năm 2006 đến nay, đã cử 50 cán bộ trực tiếp phụ trách từng xã, phường sản xuất rau chính với trên 2.600 ha canh tác	- Tăng tỷ lệ người sản xuất được hướng dẫn kỹ thuật cụ thể. - Tăng cường vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với phát triển RAT	Vẫn còn nhiều hộ vi phạm quy định (200 - 300 biên bản vi phạm/ năm)
4. Phân tích, đánh giá chất lượng đất trồng, nước tưới	Thực hiện năm 2006 đối với 2.642,5 ha đang sản xuất rau của Thành phố (100% diện tích canh tác rau tại thời điểm)	84,3% diện tích được kiểm tra đủ điều kiện để sản xuất RAT theo quy định (2.227,21 ha canh tác); Diện tích không đủ điều kiện để sản xuất RAT chiếm 10,4% diện tích được kiểm tra (274,7 ha).	Chưa có điều kiện để tiến hành phân tích mức độ an toàn của tất cả các diện tích sản xuất nông nghiệp

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra năm 2009

Bảng 3.8. Diễn biến tình hình sử dụng phân bón của nông dân

Chỉ tiêu	Tỷ lệ thực hiện (%)			
	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2005	Năm 2008*
I. Chung loại phân bón đã sử dụng				
1. Phân tươi**			10,5	0,0
2. Phân bón hoá học	100	100	91,4	92,0
3. Phân bón vi sinh, hữu cơ vi sinh.			70,5	82,0
4. Phân bón qua lá.			1,7	2,2
II. Sử dụng phân đạm *				
1. Bón đúng liều lượng theo hướng dẫn	70-78	78- 80	80 - 82	80-85
2. Bảo đảm thời gian cách ly về bón phân đạm trước khi thu hái sản phẩm (>10 ngày)	70-75	70-75	70-75	75-78

(*): Số liệu ước tính, không có điều tra diện rộng

(**): Theo phản ánh của một số người dân thị vùng rau Thường Tín, Chương Mỹ vẫn còn hiện tượng sử dụng nước giải tươi pha loãng để tưới cho rau ;

Nguồn: Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội

**Bảng 3.9. Diễn biến tình hình sử dụng thuốc BVTV
của nông dân Hà Nội**

Chỉ tiêu	Tỷ lệ thực hiện (%)			
	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2005	Năm 2008
1. Loại thuốc				
- Thuốc hóa học	100	100	95	95
- Thuốc sinh học, nguồn gốc sinh học	20,7	28,2	42,5	42,7
- Thuốc thế hệ mới, ít độc (nhóm III)			22,7	>30*
- Thuốc cấm, thuốc ngoài danh mục	67,7	87,3	91,5	0,1
2. Căn cứ xử lý thuốc				
- Theo kết quả điều tra sâu bệnh	81,5	78,2	68	73,3
- Theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật	2,3	30,5	30	25
3. Nồng độ thuốc sử dụng				
- Theo hướng dẫn trên bao bì			93	53,9
- Tăng nồng độ			7,0	46,1
4. Bảo đảm thời gian cách ly trước khi thu hái sản phẩm (đối với thuốc hóa học)	<50	<50	43,5	~ 70

(*): Số liệu ước tính

Nguồn: Chi cục Bảo vệ thực vật Hà Nội, Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội.

Có thể nhận thấy đã từng bước cải thiện được ứng xử của người sản xuất và tiêu thụ RAT. Đã chủ động ứng dụng một số tiến bộ kỹ thuật (TBKT) về giống, kỹ thuật canh tác vào sản xuất; Hiểu biết và bước đầu tuân thủ một số khâu trong thực hiện các quy trình kỹ thuật sản xuất RAT; các quy định về VSATTP trong sản xuất và tiêu thụ RAT.

Tuy vậy, vẫn còn những hạn chế như số người được tập huấn vẫn còn quá ít so với lực lượng tham gia sản xuất rau (ước tính khoảng 1 triệu người); Mặc dù đã được tập huấn, khuyến cáo nhưng vẫn còn 48,8% số hộ được điều tra tăng lượng phân bón cao hơn quy định; còn trên 20% số hộ không thực hiện đúng các quy định về sử dụng thuốc BVTV; nhiều cơ sở kinh doanh còn sử dụng nước không đủ tiêu chuẩn để rửa rau... đây là những nguyên nhân trực tiếp gây mất VSATTP cho rau; Tỷ lệ số hộ đã tiếp thu và ứng dụng TBKT vào sản xuất RAT rất thấp và phần lớn các mô hình sau khi kết thúc thì không duy trì và phát triển được do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là ý thức tự giác của người sản xuất.

3.6. Thực trạng các hình thức tổ chức sản xuất - kinh doanh rau an toàn

Các loại hình tổ chức sản xuất - tiêu thụ RAT ở Hà Nội gồm 4 loại hình chính là các nông hộ; nhóm nông dân liên kết; các HTX và doanh nghiệp.

Loại hình nông hộ sản xuất trên 95% sản lượng RAT. Có khoảng 95% nông hộ này đều tham gia vào các loại hình HTX khác nhau nhưng chỉ chịu sự điều hành của HTX khi HTX bao tiêu sản phẩm RAT. Loại hình này có ưu điểm là nắm giữ tư liệu sản xuất chính, có kinh nghiệm sản xuất và chăm chỉ. Nhưng tồn tại nhiều hạn chế như quy mô sản xuất nhỏ, chủng loại rau đơn điệu, tùy tiện trong tuân thủ các quy định, khó kiểm soát chất lượng, vốn đầu tư thấp, khả năng liên kết tiêu thụ kém.

Nhóm nông dân liên kết sản xuất - tiêu thụ RAT mới được hình thành nhưng tỏ ra có ưu thế trong việc kiểm soát chất lượng sản phẩm bằng hình thức cộng đồng. Hạn chế của hình thức này là chỉ phù hợp với quy mô nhỏ và còn có tính chất tự phát.

Loại hình HTX sản xuất và tiêu thụ RAT chiếm 76,1 % số tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT. Các HTX thành công trong tổ chức sản xuất và tiêu thụ RAT là những HTX đã đảm nhận tốt các khâu dịch vụ trong quá trình sản xuất và tiêu thụ RAT. Các HTX còn hạn chế trong việc hình thành các tổ, nhóm và triển khai công tác giám sát cộng đồng mặc dù đây là hình thức giám sát chất lượng có hiệu quả cao, phù hợp với trình độ sản xuất nhỏ lẻ hiện nay ở nông thôn.

Loại hình doanh nghiệp trong sản xuất - tiêu thụ RAT cũng là hình thức mới nhưng công tác tổ chức sản xuất tương đối bài bản, kế hoạch sản xuất luôn được xây dựng theo mục tiêu đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Đội ngũ kỹ thuật thực hiện hướng dẫn, giám sát chặt chẽ, khép kín tất cả các khâu trong sản xuất, sơ chế, lưu thông sản phẩm; Thiết lập được kênh tiêu thụ sản phẩm, thương hiệu bước đầu có uy tín trên thị trường, được người tiêu dùng chấp nhận và góp phần quan trọng trong tạo động lực phát triển sản xuất RAT. Tuy nhiên, chi phí trung gian cao. Quy mô sản xuất - tiêu thụ còn nhỏ, chỉ đáp ứng được cho một số lượng nhỏ khách hàng nên hiệu quả kinh tế thấp.

Giá trị ngày công lao động của hộ sản xuất rau thường cao hơn rõ rệt so với sản xuất RAT, tuy nhiên, tại các doanh nghiệp giá trị ngày công lao động của lao động trực tiếp tương đối khá và ổn định, hơn so với các HTX. Đây là trở ngại lớn trong phát triển RAT theo quy mô nhỏ do người nông dân vẫn lấy “công làm lãi”.

3.7. Thực trạng tiêu thụ rau an toàn tại Hà Nội

Trên thực tế, RAT được phân phối với dấu hiệu RAT theo 3 kênh là (i) Chợ bán buôn RAT tại Vân Nội (Đông Anh) với trên 100 hộ kinh doanh; nguồn rau

chủ yếu từ Đông Anh, Sóc Sơn (Hà Nội) và tỉnh Vĩnh Phúc; (2) Hệ thống 144 quầy hàng, cửa hàng bán RAT tại Hà Nội; (3) Cung ứng rau trực tiếp từ các doanh nghiệp và nhóm nông dân liên kết cho các hộ gia đình, bếp ăn tập thể.

Các chỉ tiêu yêu cầu về tiêu thụ như hệ thống chợ đầu mối, cơ sở hạ tầng phục vụ tiêu thụ; hệ thống cửa hàng, quầy hàng tại các siêu thị, khu dân cư, chợ dân sinh... đối với phát triển RAT của Hà Nội chỉ đạt dưới 30%, nguyên nhân chính là do chưa xây dựng và triển khai quy hoạch mạng lưới tiêu thụ; chưa thực hiện chính sách khuyến khích tiêu thụ sản phẩm; chưa thống nhất trong quy định về cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh RAT; chưa thay đổi được ứng xử của người tiêu dùng đối với vấn đề RAT. Mặt khác công tác quản lý chất lượng, xuất xứ hàng hóa trên thị trường chưa được quan tâm đúng mức. Hiện trạng hệ thống tiêu thụ thực sự cản trở sự phát triển bền vững RAT của Hà Nội.

3.8. Thực trạng công tác quản lý giám sát kiểm tra sản xuất - tiêu thụ rau an toàn

Hà Nội hiện có 3 hình thức quản lý chất lượng RAT: i) Hệ thống quản lý bởi các cơ quan chức năng của Thành phố; ii) Hệ thống quản lý giám sát nội bộ tại các cơ sở sản xuất; iii) Hệ thống giám sát của các Tổ chức chứng nhận.

Giám sát bởi các cơ quan chức năng của Nhà nước nhận được sự tin tưởng của xã hội nhưng hiện nay lực lượng này chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển RAT. Công tác giám sát nội bộ yếu cả về lượng và chất; Giám sát bởi các tổ chức chứng nhận thì đạt về chất lượng nhưng kinh phí tốn kém và cũng chưa nhận được sự ủng hộ của người tiêu dùng.

Hệ thống chỉ đạo tương đối bài bản nhưng hoạt động, phối hợp chưa nhịp nhàng, hiệu quả còn hạn chế.

“ Một số huyện chưa hiểu rõ trách nhiệm trong thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trong Đề án, do vậy chưa chủ động trong công tác triển khai thực hiện Đề án, nhất là việc lập dự án xây dựng các vùng sản xuất RAT tập trung”.

“Chính quyền địa phương một số xã, phường chưa nhận thức được vai trò trách nhiệm trong công tác quản lý RAT và thuốc BVTV ở cơ sở, đa số các địa phương ngại va chạm, nên việc phát hiện và phối hợp với các cơ quan chuyên môn để xử lý vi phạm của nông dân rất hạn chế, hiệu quả chưa cao”.

Bà Nguyễn Thị Hoa - Chi cục trưởng Chi cục BVTV Hà Nội phát biểu tại Hội nghị giao ban về tiến độ thực hiện Đề án Sản xuất và Tiêu thụ RAT Thành phố Hà Nội, ngày 3/8/2010.

Đây là một trong những cản trở chính cần khắc phục nhanh trong giai đoạn tới thì mới tạo điều kiện thúc đẩy chương trình RAT phát triển.

3.9. Thực trạng công tác thông tin, tuyên truyền về sản xuất - tiêu thụ rau an toàn

Thông tin về phát triển RAT ở Hà Nội được chuyển tải đến người sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng trực tiếp từ các cơ quan chức năng liên quan đến phát triển RAT thông qua các hình thức tập huấn, hội thảo, hệ thống khuyến nông viên, mạng lưới viên BVTV xã; cán bộ kỹ thuật chỉ đạo sản xuất hoặc gián tiếp thông qua hệ thống đài phát thanh tại địa phương (huyện, xã) và các phương tiện thông tin đại chúng. Các đài phát thanh tại địa phương (huyện, xã) đã có vai trò tích cực trong việc hướng dẫn, khuyến khích người sản xuất mở rộng diện tích RAT.

Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, phần lớn người tiêu dùng đều biết đến chương trình RAT nhưng lại không biết mua RAT ở đâu, những địa chỉ không tin cậy về sản xuất - kinh doanh RAT; cách nhận biết và phân biệt RAT với rau thường... Đôi khi các thông tin về mặt trái của sản xuất rau trên một số báo, trang Web đã gây hoang mang cho người sản xuất và tiêu dùng, hậu quả là một bộ phận người tiêu dùng “ngoảnh mặt” với chương trình RAT.

CHƯƠNG IV

GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG RAU AN TOÀN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

4.1 Quan điểm phát triển bền vững rau an toàn ở Hà Nội

Nhu cầu ăn tươi của người dân Hà Nội là khoảng trên 2.000 tấn/ngày, tương đương 750.000 tấn/năm. Ngoài ra còn nhu cầu sử dụng nước ép từ RAT, rau khô và các sản phẩm rau chế biến vì vậy sản lượng RAT cần có trong thời gian tới là rất lớn. Phát triển bền vững RAT là vấn đề tất yếu do nhu cầu của cuộc sống, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và nâng cao sức cạnh tranh. Phát triển bền vững RAT góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của người dân, giảm thiểu tác động ảnh hưởng gây ô nhiễm môi trường.

4.2 Phương hướng và mục tiêu phát triển bền vững rau an toàn ở Hà Nội

4.2.1 Phương hướng

- Khai thác điều kiện lợi thế của vùng sinh thái, phát huy tối đa các nguồn

lực, tập trung chỉ đạo nhằm hình thành và phát triển các vùng chuyên canh sản xuất RAT quy mô tập trung, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm phục vụ cho nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Đạt được sự tăng trưởng ổn định về diện tích, sản lượng và chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm của sản phẩm RAT.

- Từng bước đáp ứng yêu cầu về RAT của người tiêu dùng về chất lượng và giá cả ổn định, phù hợp.

- Thay đổi xu hướng ứng xử của người sản xuất nông nghiệp và người tiêu dùng theo hướng chủ động có trách nhiệm đối với chất lượng sản phẩm và sức khỏe cộng đồng.

4.2.2 Mục tiêu

- Năm 2010: duy trì 11.650 ha rau, trong đó sản xuất RAT đạt 2.400 - 2.500 ha với năng suất trung bình 20 tấn/ha/vụ, sản lượng 150.000 đến 155.000 tấn/năm.

- Đến năm 2015: tiếp tục duy trì và mở rộng diện tích rau lên 13.930,6 ha, trong đó diện tích sản xuất RAT đạt 5.000 đến 5.500 ha với năng suất trung bình 20 tấn/ha/vụ, sản lượng 320.000 đến 325.000 tấn/năm.

- Đến năm 2020: là tiếp tục duy trì và mở rộng diện tích rau lên 16.276,7 ha, trong đó diện tích sản xuất RAT đạt 5.600 - 6.000 ha với năng suất trung bình 22 - 23 tấn/ha/vụ, sản lượng 400.000 đến 450.000 tấn/năm.

4.3. Các giải pháp chủ yếu phát triển bền vững rau an toàn ở Hà Nội

- Ban hành một thể chế thống nhất, cụ thể về lộ trình triển khai sản xuất RAT theo GAP, VietGAP trong cả nước.

- Ban hành hệ thống chính sách riêng, đồng bộ cho chương trình sản xuất - tiêu thụ RAT, bao gồm các nội dung về đầu tư công; công tác khuyến nông; nội dung thanh, kiểm tra, giám sát chất lượng; Nâng cao năng lực các HTX; Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia sản xuất - tiêu thụ RAT; hỗ trợ về vốn phát triển sản xuất; hoàn thiện hệ thống quản lý, chỉ đạo sản xuất và đẩy mạnh thông tin, phổ biến chính sách.

- Quy hoạch sản xuất và tiêu thụ cần sớm được phê duyệt và nhanh chóng công bố đến các đối tượng quan tâm.

- Đầu tư có trọng điểm, có chất lượng, đồng bộ, tập trung ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi, hệ thống sơ chế. Thực hiện đầu tư trên cơ sở có sự tham gia của cộng đồng, đầu tư có sự tham gia của Nhà nước, địa phương, nhân dân, các

tổ chức khác...

- Tập trung hỗ trợ kỹ thuật để triển khai nhanh sản xuất rau theo VietGAP, GAP trên các diện tích đã được quy hoạch và đủ điều kiện về đất, nước và nhân lực theo quy định. Xây dựng cơ chế đặc thù cho công tác khuyến nông trong phát triển bền vững RAT.

- Trong thời gian tới hai loại hình HTX sản xuất - tiêu thụ RAT và doanh nghiệp sản xuất - tiêu thụ RAT vẫn là hai loại hình chính trong phát triển RAT của Hà Nội, vì vậy những tác động để phát triển bền vững hai loại hình này cần thực hiện song song, có sự phối hợp chặt chẽ của hai giải pháp hỗ trợ từ phía Nhà nước và phát huy nội lực, ý thức tự giác của các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất - kinh doanh RAT.

- Giải pháp tiêu thụ RAT gồm: Củng cố, xây dựng hệ thống tiêu thụ RAT; Tiêu chuẩn hóa, xây dựng và phát triển thương hiệu RAT; Tiến hành các hoạt động marketing; Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết trong tiêu thụ RAT; Có chính sách khuyến khích đầu tư các chợ đầu mối, các cơ sở tiêu thụ RAT.

- Thực hiện rà soát, hoàn thiện các quy định về quản lý kinh doanh RAT. Tổ chức nhiều hình thức giám sát như thanh, kiểm tra thường xuyên, đột xuất; giám sát cộng đồng; giám sát nội bộ. Củng cố sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng và tiến hành đào tạo nguồn nhân lực về quản lý giám sát sản xuất.

- Đầu tư thỏa đáng có công tác tuyên truyền. Phát huy sức mạnh của các đài phát thanh tại địa phương (huyện, xã). Nâng cao chất lượng tuyên truyền, chuyển tải thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tổ chức nhiều hình thức tuyên truyền về RAT cho người tiêu dùng.

- Phối hợp, liên kết chặt chẽ các vùng rau xung quanh Hà Nội về sản xuất, tiêu thụ RAT.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1 Kết luận

(1) Phát triển bền vững RAT là vấn đề tất yếu của sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững hiện nay.

(2) Nghề sản xuất RAT bị chi phối và tác động bởi các nhóm yếu tố như sau: Chính sách và thể chế phát triển RAT; Quy hoạch phát triển vùng RAT; Cơ

sở hạ tầng cho phát triển vùng RAT; Khuyến nông và hỗ trợ kỹ thuật; Liên kết sản xuất RAT; Thị trường và tiêu thụ sản phẩm RAT; Kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất, kinh doanh RAT; và Thông tin về RAT.

(3) Thực trạng phát triển bền vững RAT ở Hà Nội thời gian qua:

- Diện tích, sản lượng, chất lượng RAT có xu hướng tăng nhưng không ổn định.

- Chưa có chính sách riêng để thúc đẩy chương trình phát triển.

- Cơ sở hạ tầng cho sản xuất còn yếu kém mới chỉ đáp ứng được một phần rất nhỏ yêu cầu của sản xuất;

- Công tác hỗ trợ kỹ thuật sản xuất còn tản mạn, sau hỗ trợ không mở rộng được. Việc vi phạm các quy định về sản xuất và tiêu thụ RAT vẫn còn xảy ra tương đối phổ biến.

- Một số HTX sản xuất - tiêu thụ hoạt động có hiệu quả nhưng chưa phải là phổ biến. Doanh nghiệp tham gia sản xuất RAT phần lớn là không có lãi; Do chỉ có 20% sản lượng RAT được tiêu thụ với dấu hiệu RAT nên hiệu quả kinh tế của sản xuất RAT chưa trở thành động lực thúc đẩy phát triển sản xuất. Sản xuất manh mún, nhỏ lẻ trở thành rào cản trong việc mở rộng các mô hình sản xuất VietGAP.

- Hệ thống tiêu thụ chưa phát triển.

- Nhân lực, trang thiết bị và chế tài phục vụ công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng RAT còn rất thiếu.

- Chính quyền địa phương còn lúng túng trong việc chỉ đạo sản xuất và tiêu thụ RAT.

- Công tác tuyên truyền tuy đã được triển khai nhưng chưa đủ mạnh. Nhận thức và ý thức của người tiêu dùng về RAT còn hạn chế.

(4) Để phát triển bền vững RAT trong thời gian tới, Hà Nội cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

(i) Đề nghị Bộ NN & PTNT ban hành một thể chế thống nhất, cụ thể về lộ trình triển khai sản xuất RAT theo GAP, VietGAP trong cả nước.

(ii) Ban hành hệ thống chính sách khuyến khích phát triển sản xuất - tiêu thụ RAT.

(iii) Quy hoạch và đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng các vùng phát triển sản xuất và tiêu thụ RAT bằng giải pháp đầu tư công.

(iv) Tập trung hỗ trợ kỹ thuật để triển khai nhanh sản xuất rau theo VietGAP trên các diện tích đã được quy hoạch và đủ điều kiện về đất, nước và nhân lực theo quy định.

(v) Song song hỗ trợ để phát triển 2 loại hình sản xuất là HTX và doanh nghiệp.

(vi) Hình thành hệ thống giám sát, quản lý chất lượng, gồm nâng cao năng lực giám sát của hệ thống quản lý nhà nước và hình thành, phát triển hệ thống giám sát nội bộ (tự giám sát hay còn gọi là giám sát nội bộ) phù hợp từng vùng sản xuất, tiếp tục đẩy mạnh giám sát cộng đồng.

(vii) Tăng cường công tác khuyến nông, xây dựng cơ chế đặc thù cho khuyến nông trong lĩnh vực khuyến khích phát triển RAT.

(viii) Hoàn thiện và phát triển hệ thống tiêu thụ sản phẩm, tập trung tăng cường mối liên kết 4 nhà. Chú ý nội dung marketing; xây dựng, duy trì và phát triển thương hiệu.

(ix) Đầu tư thỏa đáng cho công tác thông tin, tuyên truyền cho cả người sản xuất và người tiêu dùng.

(x) Chủ động phối hợp với các tỉnh bạn cung ứng RAT cho Hà Nội.

2 Kiến nghị

Phát triển bền vững RAT là vấn đề tất yếu của sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững. Sản xuất và tiêu thụ RAT là vấn đề liên quan đến sức khỏe cộng đồng và môi trường sinh thái vì vậy chúng tôi kiến nghị :

- Nhà nước và chính quyền địa phương cần tập trung nguồn lực để triển khai đồng bộ các giải pháp đã nêu. Đặc biệt chú ý các nội dung: quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, công tác khuyến nông; xúc tiến thương mại, công tác thông tin tuyên truyền, rà soát và hoàn thiện cơ chế chính sách phù hợp nhằm khuyến khích sản xuất RAT theo hướng hàng hóa.

- Đối với các hộ, tổ chức tham gia sản xuất, tiêu thụ RAT: tự giác tuân thủ quy trình trồng RAT, bảo đảm chất lượng RAT.

- Đối với người tiêu dùng cần nâng cao nhận thức, trở thành người tiêu dùng thông thái, biết bảo vệ sức khỏe của bản thân và cộng đồng.

- Chính phủ cần chỉ đạo các tỉnh đồng bộ phát triển RAT đặc biệt là các tỉnh xung quanh Hà Nội.